

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUY NHƠN**

Số: 1162 /CBTT-QNP
“V/v Công bố Báo cáo tài chính
giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét
và giải trình kết quả kinh doanh 06 tháng
năm 2024 sau soát xét”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

- Mã chứng khoán: QNP
- Địa chỉ: 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Điện thoại liên hệ: (0256) 3892363 Fax: (0256) 3891783
- E-mail: info@quynhonport.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 bao gồm:
 - + Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét;
 - + Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.
- Công bố công văn số 1161 /QNP-TCKT ngày 15 /08/2024 về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2024 sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn vào ngày 15 /08/2024 tại đường dẫn <https://www.quynhonport.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Ban TGD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT, NPTQCT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Hồng Quân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUY NHƠN**

Số: 1161/QNP-TCKT

“V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh 06 tháng năm 2024 sau
soát xét”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn xin giải trình về biến động kết quả kinh
doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

Đvt: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | 06 tháng năm 2024 | 06 tháng năm 2023 | Chênh lệch 06 tháng/ 2024 so với 06 tháng/2023 | |
|-----|---|-------------------|-------------------|--|---------|
| | | | | Giá trị | Tỷ lệ % |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng đã được soát xét | 76.809.181.470 | 48.535.574.135 | 28.273.607.335 | 58,3% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất đã được soát xét | 75.380.442.120 | 51.537.578.970 | 23.842.863.150 | 46,3% |

**1. Biến động lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng giữa
niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024:**

Lợi nhuận sau thuế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 trên Báo cáo tài chính
riêng giữa niên độ đã được soát xét tăng hơn 28,27 tỷ đồng về giá trị, tương ứng
tăng 58,3% về tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Sản lượng hàng hóa 6 tháng năm 2024 thông qua Cảng Quy Nhơn đạt hơn
6 triệu tấn, tăng 46,3% so với cùng kỳ, trong đó hàng container đạt trên 96.000
teus, tăng 24,6% so với cùng kỳ 2023 làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và
cung cấp dịch vụ tăng 58,6% so với cùng kỳ.

**2. Biến động lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024:**

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ đã được soát xét của Công ty tăng hơn 23,84 tỷ đồng về giá trị,

tương ứng tăng 46,3% về tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chính của việc tăng lợi nhuận sau thuế trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 chính là nguyên nhân việc tăng lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- HĐQT, BKS;
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu VT, TCKT;



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch | |
| Ông Phan Tuấn Linh | Thành viên | Miễn nhiệm từ 12/04/2024 |
| Ông Lê Hồng Quân | Thành viên | |
| Ông Phạm Đăng Cao | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên | |
| Ông Đặng Huy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm từ 12/04/2024 |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------|----------------|
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Diệp | Kiểm soát viên |
| Bà Phan Thị Mai | Kiểm soát viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lê Hồng Quân | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Liên Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Vũ Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Kim Toàn | Kế toán trưởng |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số. 809/2024/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 748.856.846.055 | 602.414.440.592 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 173.656.560.619 | 237.563.301.771 |
| Tiền | 111 | | 81.656.560.619 | 68.063.301.771 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 92.000.000.000 | 169.500.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 309.000.000.000 | 138.500.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 309.000.000.000 | 138.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 229.734.461.347 | 161.518.457.939 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 212.363.730.752 | 151.229.608.392 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 16.556.273.674 | 10.377.234.696 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 6.364.108.113 | 5.361.049.421 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8;9 | (5.549.651.192) | (5.449.434.570) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 22.838.538.476 | 21.049.291.353 |
| Hàng tồn kho | 141 | 11 | 22.838.538.476 | 21.049.291.353 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.627.285.613 | 43.783.389.529 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 5.485.126.764 | 13.914.367.051 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.142.158.849 | 17.958.640.440 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | - | 11.910.382.038 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 642.855.887.143 | 664.726.682.423 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.348.273.000 | 7.348.273.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 10 | 7.348.273.000 | 7.348.273.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 603.349.356.002 | 533.091.643.907 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 16 | 602.360.677.882 | 531.791.362.958 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.592.310.099.220 | 1.499.059.764.660 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (989.949.421.338) | (967.268.401.702) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 988.678.120 | 1.300.280.949 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.083.287.711 | 8.986.577.711 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8.094.609.591) | (7.686.296.762) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.887.989.556 | 79.939.436.018 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 3.887.989.556 | 79.939.436.018 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 18.000.000.000 | 31.289.887.592 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | 13.289.887.592 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.270.268.585 | 13.057.441.906 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 10.270.268.585 | 13.057.441.906 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.391.712.733.198 | 1.267.141.123.015 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 564.324.462.349 | 437.183.404.286 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 324.089.255.259 | 221.958.640.633 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 169.128.798.594 | 148.803.282.395 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.302.252.716 | 4.017.364.815 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 18.190.880.736 | 11.378.467.940 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 45.723.564.992 | 47.541.144.964 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 7.173.818.257 | 2.601.320.151 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 49.880.975.302 | 1.371.424.291 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 29.688.964.662 | 6.245.636.077 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 240.235.207.090 | 215.224.763.653 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 240.235.207.090 | 215.224.763.653 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 827.388.270.849 | 829.957.718.729 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 827.388.270.849 | 829.957.718.729 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 340.728.436.464 | 288.533.873.176 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 82.560.334.385 | 137.324.345.553 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.179.892.265 | 22.161.740.848 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 75.380.442.120 | 115.162.604.705 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.391.712.733.198 | 1.267.141.123.015 |

Bình Định, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 | Từ 01/01/2023 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | đến 30/06/2024 | đến 30/06/2023 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 610.050.514.456 | 416.529.700.869 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 2.840.694.053 | 834.920.660 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 607.209.820.403 | 415.694.780.209 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 462.132.575.839 | 325.124.559.458 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 145.077.244.564 | 90.570.220.751 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 12.254.107.874 | 15.701.872.549 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 9.216.421.037 | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.915.696.660 | - |
| Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | 300.320.440 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 10.297.071.632 | 6.250.727.257 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 42.275.897.637 | 36.810.183.365 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 95.541.962.132 | 63.511.503.118 |
| Thu nhập khác | 31 | 31 | 198.068.375 | 739.409.291 |
| Chi phí khác | 32 | 32 | 241.077.378 | 213.313.961 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (43.009.003) | 526.095.330 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 95.498.953.129 | 64.037.598.448 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 20.118.511.009 | 12.500.019.478 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 75.380.442.120 | 51.537.578.970 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 75.380.442.120 | 51.537.578.970 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 1.865 | 1.275 |

Bình Định, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 | Từ 01/01/2023 |
|---|----------|----------------|-------------------|-------------------|
| | | | đến 30/06/2024 | đến 30/06/2023 |
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 95.498.953.129 | 64.037.598.448 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 23.897.930.633 | 18.757.256.906 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 100.216.622 | (52.947.630.686) |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (124.299.796) | (198.574.256) |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.710.868.044) | (15.555.149.551) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 8.915.696.660 | - |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 117.577.629.204 | 14.093.500.861 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (50.157.180.164) | (36.750.902.800) |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.789.247.123) | (187.796.334) |
| Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | | 48.508.029.989 | 31.411.052.248 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 11.216.413.608 | (8.880.329.758) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.980.223.625) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (17.975.980.249) | (7.693.914.275) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.986.561.415) | (9.221.487.796) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 92.412.880.225 | (17.229.877.854) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (34.744.608.710) | (134.881.381.517) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (298.000.000.000) | (150.900.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 127.500.000.000 | 187.000.000.000 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 13.289.887.592 | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.594.049.823 | 14.455.204.742 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (181.360.671.295) | (84.326.176.775) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 25.010.443.437 | 121.608.705.849 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.408.000) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 25.002.035.437 | 121.608.705.849 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | | (63.945.755.633) | 20.052.651.220 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 237.563.301.771 | 79.921.975.164 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 39.014.481 | 124.140.640 |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i> | 70 | 5 | 173.656.560.619 | 100.098.767.024 |


Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 10 tháng 8 năm 2024




Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28/07/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 VND.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|---|--|
| 1. | Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. |
| 2. | Xí nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 là:

| Công ty | Vốn điều lệ (triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2024 (%) | Trụ sở |
|--|-----------------------------|---------------------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn | 50.000 | 100% | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. |

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất..

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trên vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao |
|-----------------------------|-----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 30 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 15 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 |

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các đơn vị phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.11 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 392.358.116 | 863.587.785 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 81.264.202.503 | 67.199.713.986 |
| - Các khoản tương đương tiền | 92.000.000.000 | 169.500.000.000 |
| | 173.656.560.619 | 237.563.301.771 |

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 309.000.000.000 | 138.500.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 309.000.000.000 | 138.500.000.000 |
| | 309.000.000.000 | 138.500.000.000 |

(*) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 309.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,7%/năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 16.556.273.674 | 10.377.234.696 |
| - Công ty Cổ phần Unico Vina | 8.575.000.000 | 2.475.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Donarco | 283.250.000 | 4.873.000.000 |
| - Đối tượng khác | 7.698.023.674 | 3.029.234.696 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| | 16.556.273.674 | 10.377.234.696 |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 296.808.600 | 172.486.080 |
| - Ban PLDA chuyên ngành Hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải VN - CTCP | 153.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải | 143.808.600 | 172.486.080 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 212.363.730.752 | (5.549.651.192) | 151.229.608.392 | (5.449.434.570) |
| - Công ty TNHH Maersk Việt Nam | 11.183.773.964 | (2.786.400) | 9.563.162.165 | - |
| - Công ty Cổ phần Nguyệt Anh | 1.441.862.309 | - | 1.114.375.608 | - |
| - Công ty TNHH Đức Hải | 6.083.003.191 | - | 997.624.955 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Quốc tế | 365.625.381 | - | 808.005.223 | - |
| - Công ty CP ĐT Quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT | 3.297.252.579 | - | 1.028.452.867 | - |
| - Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT tại Bình Định | 12.563.689.474 | - | 5.849.233.664 | - |
| - Công ty CP CMA CGM Việt Nam | 1.422.377.446 | - | 1.146.347.926 | - |
| - Công ty TNHH MSC Việt Nam | 6.351.074.886 | - | 6.221.566.034 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 169.655.071.522 | (5.546.864.792) | 124.500.839.950 | (5.449.434.570) |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 6.606.623.217 | (140.287.983) | 2.564.333.893 | (140.287.983) |
| - Công ty Vận Tải Biển VIMC | 4.398.133.797 | - | 2.424.045.910 | - |
| - Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn) | 2.063.409.477 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Vinaline Nha trang | 140.287.983 | (140.287.983) | 140.287.983 | (140.287.983) |
| - Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn | 4.791.960 | - | - | - |

9. NỢ XẤU

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| - Công ty Cổ phần Vinaline Nha Trang | 140.287.983 | - | 140.287.983 | - |
| - Công ty Cổ phần nhựa đường Minh Đạt | 1.124.802.348 | - | 1.124.802.348 | - |
| - HTX Vận tải ô tô Bình Minh | 136.207.802 | - | 176.207.802 | - |
| - Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc | 349.244.506 | - | 349.244.506 | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi | 240.604.738 | - | 240.604.738 | - |
| - Công ty TNHH Sông Kôn | 1.360.888.074 | 680.444.037 | 1.360.888.074 | 812.160.730 |
| - Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc | 769.235.414 | 384.617.707 | 769.235.414 | 538.464.790 |
| - Các đối tượng khác | 3.445.707.014 | 952.264.943 | 3.422.575.388 | 783.786.163 |
| | 7.566.977.879 | 2.017.326.687 | 7.583.846.253 | 2.134.411.683 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 6.364.108.113 | - | 5.361.049.421 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 513.688.034 | - | 487.835.312 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 92.358.903 | - | 91.639.221 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 61.572.602 | - | 60.979.414 | - |
| - Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 116.000.000 | - | 116.000.000 | - |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 3.650.984.816 | - | 4.375.142.871 | - |
| - Phải thu khác | 57.588.978 | - | 32.455.923 | - |
| - Tạm ứng | 1.871.914.780 | - | 196.996.680 | - |
| Dài hạn | 7.348.273.000 | - | 7.348.273.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 7.348.273.000 | - | 7.348.273.000 | - |
| | 13.712.381.113 | - | 12.709.322.421 | - |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 17.958.203.543 | - | 16.237.032.407 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.945.601.540 | - | 3.383.874.974 | - |
| - Hàng hoá | 1.934.733.393 | - | 1.428.383.972 | - |
| | 22.838.538.476 | - | 21.049.291.353 | - |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 5.485.126.764 | 13.914.367.051 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.431.896.506 | 824.745.080 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 336.977.075 | 118.855.789 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.716.253.183 | 12.970.766.182 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 10.270.268.585 | 13.057.441.906 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 264.024.723 | 850.111.540 |
| - Chi phí thực hiện đi đòi giải phóng mặt bằng | 8.736.559.135 | 11.236.559.137 |
| - Các khoản khác | 1.269.684.727 | 970.771.229 |
| | 15.755.395.349 | 26.971.808.957 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|---|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| 01/01/2024 | 8.986.577.711 | 8.986.577.711 |
| - Mua trong kỳ | 96.710.000 | 96.710.000 |
| 30/06/2024 | <u>9.083.287.711</u> | <u>9.083.287.711</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 01/01/2024 | 7.686.296.762 | 7.686.296.762 |
| - Khấu hao trong kỳ | 408.312.829 | 408.312.829 |
| 30/06/2024 | <u>8.094.609.591</u> | <u>8.094.609.591</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| 01/01/2024 | <u>1.300.280.949</u> | <u>1.300.280.949</u> |
| 30/06/2024 | <u>988.678.120</u> | <u>988.678.120</u> |

Tại 30/06/2024: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.115.420.000 VND. (Tại ngày 01/01/2024 là 4.981.940.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản | 3.887.989.556 | 79.939.436.018 |
| - Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 Cảng Quy Nhơn (*) | - | 73.258.538.517 |
| - Các công trình khác | 3.887.989.556 | 6.680.897.501 |
| | <u>3.887.989.556</u> | <u>79.939.436.018</u> |

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | - | 13.289.887.592 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| | <u>18.000.000.000</u> | <u>31.289.887.592</u> |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|-----------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn | Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. | 16,68% | 16,68% | Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2024 | 954.549.070.629 | 189.476.750.666 | 344.127.357.488 | 10.906.585.877 | 1.499.059.764.660 |
| Đầu tư xây XDCB hoàn thành | 77.821.883.945 | - | - | - | 77.821.883.945 |
| Mua trong kỳ | - | 4.982.888.317 | 9.024.074.074 | 2.234.963.265 | 16.241.925.656 |
| Thanh lý, nhượng bán | (813.475.041) | - | - | - | (813.475.041) |
| 30/06/2024 | 1.031.557.479.533 | 194.459.638.983 | 353.151.431.562 | 13.141.549.142 | 1.592.310.099.220 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2024 | 548.387.106.976 | 99.078.926.994 | 313.130.074.409 | 6.672.293.323 | 967.268.401.702 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.571.622.893 | 7.538.717.995 | 4.641.349.490 | 737.927.426 | 23.489.617.804 |
| Thanh lý, nhượng bán | (808.598.168) | - | - | - | (808.598.168) |
| 30/06/2024 | 558.150.131.701 | 106.617.644.989 | 317.771.423.899 | 7.410.220.749 | 989.949.421.338 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2024 | 406.161.963.653 | 90.397.823.672 | 30.997.283.079 | 4.234.292.554 | 531.791.362.958 |
| 30/06/2024 | 473.407.347.832 | 87.841.993.994 | 35.380.007.663 | 5.731.328.393 | 602.360.677.882 |

Tại 30/06/2024:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 804.176.522.386 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 799.855.484.723 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của các TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 430.577.374.999 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 359.131.779.496 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 169.128.798.594 | 169.128.798.594 | 148.803.282.395 | 148.803.282.395 |
| - CN Xăng dầu Quân đội KV Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xăng dầu Quân đội | 20.079.451.479 | 20.079.451.479 | - | - |
| - Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Phúc Vinh | 7.078.400.029 | 7.078.400.029 | 6.054.023.706 | 6.054.023.706 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy | 21.617.043.790 | 21.617.043.790 | 35.809.751.347 | 35.809.751.347 |
| - Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh | 3.208.680.000 | 3.208.680.000 | 3.208.680.000 | 3.208.680.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội | 6.046.831.176 | 6.046.831.176 | 12.055.008.865 | 12.055.008.865 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà | 13.132.861.148 | 13.132.861.148 | 14.370.520.915 | 14.370.520.915 |
| - Công ty TNHH Tổng hợp và Thương mại Quang Minh | 4.139.570.480 | 4.139.570.480 | 5.057.113.837 | 5.057.113.837 |
| - Các đối tượng khác | 93.825.960.492 | 93.825.960.492 | 72.248.183.725 | 72.248.183.725 |
| | 169.128.798.594 | 169.128.798.594 | 148.803.282.395 | 148.803.282.395 |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 10.124.906.856 | 10.124.906.856 | 531.871.710 | 531.871.710 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải | 408.815.305 | 408.815.305 | 157.926.462 | 157.926.462 |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics | 557.203.507 | 557.203.507 | 359.100.000 | 359.100.000 |
| - Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải | 473.529.780 | 473.529.780 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | 8.601.446.700 | 8.601.446.700 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải | 83.911.564 | 83.911.564 | 14.845.248 | 14.845.248 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2024 |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 269.822.421 | 2.130.284.786 | 1.608.555.037 | 791.552.170 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.825.170.435 | 20.118.511.009 | 17.975.980.249 | 12.967.701.195 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 283.475.084 | 2.212.614.202 | 1.976.727.781 | 519.361.505 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (11.910.382.038) | 24.151.606.390 | 8.328.958.486 | 3.912.265.866 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| | (531.914.098) | 48.621.016.387 | 29.898.221.553 | 18.190.880.736 |
| Trong đó: | | | | |
| Phải thu | 11.910.382.038 | | | - |
| Phải nộp | | 11.378.467.940 | | 18.190.880.735 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 7.173.818.257 | 2.601.320.151 |
| - Trích trước chi phí thuê cộng tác viên | 1.730.000 | - |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 1.018.636.364 | 130.000.000 |
| - Chi phí vận chuyển | 5.918.123.111 | 2.171.464.404 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 235.328.782 | 299.855.747 |
| | 7.173.818.257 | 2.601.320.151 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 49.880.975.302 | 1.371.424.291 |
| - Kinh phí công đoàn | 123.145.204 | 147.126.193 |
| - Cổ tức phải trả cổ đông | 48.574.580.098 | 91.048.098 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.183.250.000 | 1.133.250.000 |
| + <i>Tiền tạm thu (*)</i> | <i>1.133.250.000</i> | <i>1.133.250.000</i> |
| + <i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i> | <i>50.000.000</i> | - |

(*) Ngày 11/01/2021, Tòa án Nhân dân (TAND) tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” (lần 2). Ngày 04/01/2021, Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long (Công ty Cửu Long) có đơn rút phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 1.133.250.000 đồng. Đến ngày 27/01/2021, Công ty Cửu Long có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện số tiền đòi 1.133.250.000 đồng.

Ngày 06/02/2023, Công ty Cửu Long có đơn phản tố gửi TAND thành phố Quy Nhơn yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Cảng Quy Nhơn) phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.133.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ số tiền này từ ngày 01/02/2018.

Ngày 06/9/2023, TAND thành phố Quy Nhơn đã đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, phán quyết của Tòa về số tiền 1.133.250.000 đồng tại bản án số 52/2023/KDTM-ST: Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cửu Long buộc Cảng Quy Nhơn có trách nhiệm trả cho Công ty Cửu Long số tiền gốc 1.133.250.000 đồng và tiền lãi 631.768.000 đồng; tổng cộng 1.765.018.000 đồng.

Ngày 12/4/2024, TAND tỉnh Bình Định phát hành bản án phúc thẩm số 05/2024/KDTM-PT tuyên buộc Công ty Cửu Long trả cho Cảng Quy Nhơn số tiền 124.513.757 đồng, buộc Cảng Quy Nhơn có trách nhiệm trả cho Công ty Cửu Long số tiền gốc 1.133.250.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY DÀI HẠN

| | 30/06/2024 | | Trong năm | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------|--------------------------|----------------|------|-----------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 240.235.207.090 | 240.235.207.090 | 25.010.443.437 | - | 215.224.763.653 | 215.224.763.653 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 240.235.207.090 | 240.235.207.090 | 25.010.443.437 | - | 215.224.763.653 | 215.224.763.653 |
| - Chi nhánh Hà Nội | | | | | | |
| | 240.235.207.090 | 240.235.207.090 | 25.010.443.437 | - | 215.224.763.653 | 215.224.763.653 |

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn tại địa điểm: Phường Hải Cảng - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định (“Dự án”);
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất năm đầu: 9,0%/năm, áp dụng trong trường hợp Dự Án giải ngân lần đầu trước ngày 31/03/2023. Sau thời gian trên. Bên cho vay sẽ có thông báo lãi suất cho Bên vay;

Tài sản đảm bảo là tài sản cụ thể như sau:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn chủ sở hữu và vốn vay tại Dự Án, bao gồm tài sản trên đất (công trình, nhà xưởng) hình thành trên Khu Đất và máy móc thiết bị (nếu có) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Bất Động Sản và/hoặc các Hợp đồng thế chấp khác phù hợp với hình thái hình thành của tài sản trong tương lai.
- Các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền thụ hưởng bảo lãnh; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các quyền và lợi ích khác, các khoản bồi hoàn... phát sinh từ Hợp đồng thuê đất, Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, mua sắm máy móc thiết bị và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự Án) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Động Sản Và Quyền Tài Sản.
- Các Tài Khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp Thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả quyền theo Các Văn Kiện Dự Án) (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Bên Vay thuộc Dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản và Quyền tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| + Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 303.122.620.000 | 303.122.620.000 |
| + Các cổ đông khác | 100.976.880.000 | 100.976.880.000 |
| | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |

22.2. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| + Vốn góp đầu kỳ | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |

22.3. CỔ PHIẾU

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 40.409.950 | 40.409.950 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.409.950 | 40.409.950 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40.409.950 | 40.409.950 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.409.950 | 40.409.950 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40.409.950 | 40.409.950 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

22.4. CÁC QUỸ

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 340.728.436.464 | 288.533.873.176 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| 01/01/2023 | 404.099.500.000 | 275.392.693.176 | 97.374.290.848 | 776.866.484.024 |
| - Lãi trong năm | - | - | 115.162.604.705 | 115.162.604.705 |
| - Chia cổ tức | - | - | (48.491.940.000) | (48.491.940.000) |
| - Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2023 | - | - | (13.579.430.000) | (13.579.430.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 13.141.180.000 | (13.141.180.000) | - |
| 31/12/2023 | 404.099.500.000 | 288.533.873.176 | 137.324.345.553 | 829.957.718.729 |
| 01/01/2024 | 404.099.500.000 | 288.533.873.176 | 137.324.345.553 | 829.957.718.729 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | 75.380.442.120 | 75.380.442.120 |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | (48.491.940.000) | (48.491.940.000) |
| - Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2024 | - | - | (29.457.950.000) | (29.457.950.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 52.194.563.288 | (52.194.563.288) | - |
| 30/06/2024 | 404.099.500.000 | 340.728.436.464 | 82.560.334.385 | 827.388.270.849 |

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHCĐ ngày 12/4/2024 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để thuê các lô đất tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, như sau:

| Số hợp đồng | Diện tích | Thời hạn | Mục đích |
|-----------------------------------|---------------------------|--|---|
| HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020 | 209.888,05 m ² | Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng |
| HĐ số 293/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023 | 3843,3 m ² | Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | 35.937,3 m ² | Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 292/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023 | 36.500,4 m ² | Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019 | 813,3 m ² | Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng trạm cấp nước tàu biển |
| HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022 | 16.800 m ² | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022 | 38.277,3 m ² | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 532.853,02 | 202.522,87 |

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|--|--|--|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 469.166.056.650 | 323.570.389.955 |
| - Doanh thu bán hàng | 140.884.457.806 | 92.959.310.914 |
| | 610.050.514.456 | 416.529.700.869 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 9.218.182.011 | 12.479.352.984 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|------------------------------|--|--|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.840.694.053 | 834.920.660 |
| + Chiết khấu thương mại | 2.840.694.053 | 834.920.660 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|---|--|--|
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 329.361.152.319 | 235.377.610.654 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 132.771.423.520 | 89.746.948.804 |
| | 462.132.575.839 | 325.124.559.458 |
| Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 18.976.086.818 | 18.501.607.193 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.269.891.768 | 11.654.829.111 |
| Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| Lãi do thoái vốn | 1.110.112.408 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.149.803.902 | 248.469.182 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ | 124.299.796 | 198.574.256 |
| | 12.254.107.874 | 15.701.872.549 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay | 8.915.696.660 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 36.465.118 | - |
| Chi phí tài chính khác | 264.259.259 | - |
| | 9.216.421.037 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|--|--|--|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 42.275.897.637 | 36.810.183.365 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 22.630.491.255 | 19.600.650.023 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 456.236.440 | 543.141.242 |
| - Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất | 5.380.730.243 | 4.510.358.498 |
| - Chi phí dự phòng | 100.216.622 | 723.550.848 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.094.751.721 | 2.057.065.552 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.512.609.254 | 7.836.276.790 |
| - Chi phí quản lý khác | 1.100.862.102 | 1.539.140.412 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng | 10.297.071.632 | 6.250.727.257 |
| - Chi phí nhân công | 6.955.025.721 | 4.814.619.063 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.136.040.894 | 1.038.036.420 |
| - Chi phí bán hàng khác | 1.206.005.017 | 398.071.774 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 22.155.290.413 | 18.790.223.226 |
| Chi phí nhân công | 117.987.822.145 | 83.400.114.681 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 3.281.256.390 | 3.163.971.837 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 23.897.930.633 | 18.757.256.906 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 183.257.666.474 | 131.938.674.468 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất | 24.159.606.390 | 19.807.737.113 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.656.059.087 | 3.343.731.338 |
| Trích lập dự phòng | 100.216.622 | 723.550.848 |
| | 381.495.848.154 | 279.925.260.417 |

31. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Thu tiền bồi thường, thưởng | 198.068.375 | 723.384.842 |
| Các khoản khác | - | 16.024.449 |
| | 198.068.375 | 739.409.291 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. CHI PHÍ KHÁC**

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|------------------------------|--|--|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản | 4.876.873 | 187.482.549 |
| Các khoản chi phí khác | 236.200.505 | 25.831.412 |
| | 241.077.378 | 213.313.961 |

33. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 18.662.258.325 | 11.538.355.916 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 1.456.252.684 | 961.663.562 |
| | 20.118.511.009 | 12.500.019.478 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 75.380.442.121 | 51.537.578.970 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 75.380.442.121 | 51.537.578.970 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 40.409.950 | 40.409.950 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.865 | 1.275 |

35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36. THÔNG TIN KHÁC

Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Cảng Quy Nhơn”) và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long (“Cửu Long”) đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân (“TAND”) các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

vụ lai đất 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND.

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Bình Định ra Quyết định thi hành án số 105/QĐ-CTHADS. Tuy nhiên, Cảng Quy Nhơn đã có Đơn đề nghị gửi Chánh án TAND tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Viện kiểm soát nhân dân tối cao ban hành công văn số 01/YC-VKS-KDTM yêu cầu hoãn thi hành bản án phúc thẩm (lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng trong thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 09/01/2023) để nghiên cứu hồ sơ, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đến ngày 10 tháng 01 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra quyết định số 10/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án trong thời hạn 3 tháng.

Từ ngày 21/04/2023 đến ngày 24/04/2023, Cục thi hành án dân sự Tỉnh Bình Định đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng để thi hành án theo quyết định 105/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2022. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã triển khai các bước công việc thực hiện thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 14/06/2023, Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo hướng huỷ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định; giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng qui định pháp luật.

Ngày 10/01/2024, tại phiên tòa Giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao đã ra Quyết định số 05/2024/KDTM-GĐT chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 14/06/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Ngày 23/01/2024, Toàn án nhân dân tỉnh Bình Định đã ra Thông báo số 05/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án Nguyên đơn Công ty TNHH VT Biển Cửu Long và bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Ngày 30/01/2024, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã ra Quyết định số 08/QĐ-CTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Ngày 18/03/2024, Toàn án nhân dân tỉnh Bình Định đã ra Thông báo số 05/TB-TLVA về việc thụ lý yêu cầu phân tố vụ án của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|--|---|--|--|
| Doanh thu từ bên liên quan | | | |
| - Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | 3.892.132.537 | 5.660.084.082 |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 15.973.200 | 27.736.800 |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch vụ Vosco | Công ty liên kết cùng Công ty mẹ | - | 3.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn) | Cùng Công ty mẹ | 5.310.076.274 | 6.788.032.102 |
| Mua hàng từ bên liên quan | | | |
| - Công ty CP VIMC Logistics | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | 1.760.511.064 | 2.158.333.335 |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 15.808.605.000 | 15.403.265.400 |
| - Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Đà Nẵng) | Cùng Công ty mẹ | - | 5.700.000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ | 138.049.936 | 57.401.458 |
| - Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải | Cùng Công ty mẹ | 876.907.000 | 876.907.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải | Cùng Công ty mẹ | 392.013.818 | - |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | | |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của thành viên Ban điều hành

| | Chức vụ | Từ 01/01/2024 | Từ 01/01/2023 |
|-------------------------|--|----------------|----------------|
| | | đến 30/06/2024 | đến 30/06/2023 |
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch HĐQT | 96.000.000 | 15.483.871 |
| Ông Phạm Đăng Cao | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Hồng Quân | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 374.183.258 | 412.513.826 |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên HĐQT chuyên trách | 243.446.484 | 305.425.516 |
| Ông Đặng Huy Cường | Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ 12/04/2024) | 30.000.000 | - |
| Ông Phan Tuấn Linh | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 12/04/2024) | 30.000.000 | 23.225.806 |
| Ông Hồ Liên Nam | Phó Tổng Giám đốc | 270.410.247 | 293.078.161 |
| Ông Trần Vũ Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc | 270.410.247 | 293.078.161 |
| Ông Đặng Văn Hoà | Phó Tổng Giám đốc | 270.410.247 | - |
| Ông Nguyễn Kim Toàn | Kế toán trưởng | 258.244.972 | 279.904.336 |
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Trưởng Ban kiểm soát | 60.000.000 | 15.483.871 |
| Bà Vũ Thị Diệp | Thành viên Ban kiểm soát | 48.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Phan Thị Mai | Thành viên Ban kiểm soát | 48.000.000 | 60.000.000 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Bình Định, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc